

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **187/2026/HNGĐ-ST**
Ngày 07-8-2026
V/v “*Tranh chấp ly hôn và chia
tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Vũ.

2. Ông Nguyễn Việt Thái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nguyễn Như Dzoãn –Thư ký Tòa án nhân dân
vực 4-Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp không tham gia
phiên tòa.**

Vào ngày 07 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4-Đồng
Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số
190/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn
và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2026/QĐXXST-
HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Yến N**, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Khu phố L, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Số định danh cá nhân: 082300013747. Ngày cấp: 20/02/2025. Nơi cấp: Bộ
C.

2. Bị đơn: Anh **Lê Hoàng K**, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Khu phố R, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

CCCD số: 082200011236. Ngày cấp: 17/10/2023. Nơi cấp: Cục C1 về TTXH
– Bộ C.

Người đại diện theo ủy quyền của anh K: Chị **Nguyễn Thị Kim N1**, sinh
năm 1998, địa chỉ: 1 L, khu phố M, phường C, tỉnh Đồng Tháp. (Theo giấy ủy
quyền công chứng số 4329/2025/CCGD ngày 15/12/2025 lập tại Văn phòng C2)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh K: Luật sư **Võ Thanh V** – Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu phố R, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

CCCD số: 082176008556. Ngày cấp: 10/5/2021. Nơi cấp: Cục C1 về TTXH – Bộ C.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Chị **Nguyễn Thị Kim N1**, sinh năm 1998, địa chỉ: 1 L, khu phố M, phường C, tỉnh Đồng Tháp. (Theo giấy ủy quyền công chứng số 4329/2025/CCGD ngày 15/12/2025 lập tại Văn phòng C2)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư **Võ Thanh V** – Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

(Các đương sự, người đại diện của đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị Yến N trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị N và anh K tự tìm hiểu, quen biết, được gia đình hai bên thống nhất rồi tổ chức lễ hỏi và lễ cưới nhưng chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định. Thời đời sống vợ chồng, về sau giữa hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể tìm được tiếng nói chung nên không còn sống chung nữa. Nay tình cảm không còn, chị N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh K.
- Về con chung: Không có.
- Về nợ chung: Không có.
- Về tài sản chung: Khi cưới, vợ chồng có được gia đình hai bên cho vàng cưới là 03 cây vàng 24K, 1,5 cây vàng 18K, hiện tại số vàng trên do mẹ anh K là bà Nguyễn Thị T đang giữ. Nay yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật, chị N yêu cầu anh K hoàn trả là 1,5 cây vàng 24K, 7,5 chỉ vàng 18K.

Ngày 06/4/2026, chị N khởi kiện bổ sung yêu cầu anh K trả lại toàn bộ tài sản cá nhân bao gồm giày, dép, vali, 03 album ảnh cưới và các vật dụng cá nhân khác giá trị khoảng 10.000.000 đồng.

Đến ngày 11/7/2026, chị N có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị N và anh K là vợ chồng.

Ngày 05/8/2026, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do bận công việc cá nhân không tham gia phiên toàn được.

** Tại Đơn phản tố, Tờ khai giải trình bày 22/01/2026, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Hoàng K và người đại diện theo ủy quyền của anh K trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh K có ý kiến đồng ý yêu cầu Tòa án tuyên bố chị N và anh

K không phải là vợ chồng.

- Về con chung, nợ chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không đồng ý với trình bày và yêu cầu của chị N về tài sản chung. Anh K yêu cầu phản tố như sau:

+ Yêu cầu chị N chia $\frac{1}{2}$ giá trị của sổ vàng cưới và yêu cầu được nhận bằng giá trị tài sản chung khoảng 142.153.500 đồng, do sổ vàng cưới chị N và gia đình chị N cất giữ.

+ Yêu cầu chị N phải trả cho anh K số tiền nợ là 204.932.669 đồng.

+ Yêu cầu chị N hoàn trả cho anh K chiếc điện thoại nhãn hiệu APPLE loại Iphone 16 Pro Max 256 GB, yêu cầu nhận bằng hiện vật.

+ Yêu cầu chị N hoàn trả cho anh K 01 chiếc nhẫn kim cương trị giá khoảng 36.078.000 đồng, yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Đến ngày 27/7/2026, anh K có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung và đòi tài sản.

Ngày 27/7/2026, anh K và chị N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do bận công việc cá nhân không tham gia phiên toàn được.

** Tại Tờ khai tường trình ngày 22/01/2026, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:*

Bà T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của chị N liên quan đến sổ vàng cưới. Trên thực tế, bà hoàn toàn không cất giữ hay quản lý bất kỳ món nữ trang nào trong sổ vàng cưới này. Kể từ thời điểm lễ cưới diễn ra cho đến nay, toàn bộ sổ vàng, sính lễ đều do chị N trực tiếp quản lý, cất giữ. Trong suốt thời gian chị N và anh K chung sống, bà chưa từng can thiệp hay cầm giữ tư trang của các con, vì đó là tài sản riêng của các con, là kỷ niệm ngày cưới của các con. Nay vì mâu thuẫn gia đình mà chị N lại đưa ra yêu cầu khởi kiện buộc bà trả lại sổ vàng trên là không đúng sự thật khách quan.

Ngày 27/7/2026, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do bận công việc cá nhân không tham gia phiên toàn được.

** Tại Bản luận cứ bảo vệ ngày 31/7/2026, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là anh Lê Hoàng K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Thứ nhất, giữa chị N và anh K hoàn toàn tự nguyện tìm hiểu, quen biết, được gia đình hai bên chấp thuận và đã tổ chức đầy đủ lễ hỏi, lễ cưới. Tuy nhiên, dù đã tổ chức lễ cưới nhưng chị N và anh K chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật mà chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Như vậy, mặc dù chị N và anh K đã tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau trên thực tế nhưng do chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn nên giữa hai bên không

phát sinh quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, các bên đều thống nhất rằng sau một thời gian chung sống, giữa chị N và anh K đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong quan điểm sống, không còn tìm được tiếng nói chung, mục đích của việc chung sống không đạt được và hiện nay cả hai đều không còn tình cảm. Anh K cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị N mà thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố chị N và anh K không phải là vợ chồng.

Như vậy, việc chị N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng là có căn cứ pháp luật và phù hợp với thực tế khách quan của vụ việc, phù hợp quy định tại Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung:

Đối với yêu cầu chia tài sản chung, ban đầu chị N yêu cầu Tòa án giải quyết chia số vàng cưới mà chị cho rằng là tài sản chung của các bên; đồng thời yêu cầu anh K hoàn trả một số tài sản cá nhân và các album hình ảnh đám hỏi, đám cưới. Về phía bị đơn, anh K có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị được chia một nửa giá trị số vàng cưới, yêu cầu chị N thanh toán khoản nợ mà anh K cho là nợ chung giữa hai bên và hoàn trả chiếc nhẫn kim cương và 01 điện thoại nhãn hiệu APPLE loại Iphone 16 Pro Max 256 GB.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì chị N và anh K thống nhất rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, chỉ yêu cầu Tòa án xem xét về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh K. Việc rút yêu cầu của các bên đương sự được thực hiện bằng văn bản, thể hiện rõ ý chí tự nguyện, không bị ép buộc, đe dọa hoặc trái với ý chí của các bên. Đồng thời, việc rút yêu cầu cũng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút và toàn bộ yêu cầu phản tố mà bị đơn đã tự nguyện rút; tiếp tục giải quyết vụ án chỉ đối với yêu cầu về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh K.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung, bị đơn có yêu cầu phản tố chia tài sản chung, bị đơn có nơi cư trú tại khu phố R, phường M, tỉnh Đồng Tháp, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này

là “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp theo quy định tại Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh K tự tìm hiểu, quen biết, được gia đình hai bên chấp thuận và đã tổ chức đầy đủ lễ hỏi, lễ cưới. Tuy nhiên, anh, chị chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật mà chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận chị N và anh K là vợ chồng.

[3]. *Về con chung:* Chị N và anh K trình bày thống nhất không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về nợ chung:* Chị N và anh K trình bày thống nhất không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về tài sản chung:* Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh K đã có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút lại yêu cầu chia tài sản chung của đương sự trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của cả nguyên đơn và bị đơn.

[6]. *Về án phí:* Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Đ a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp. H lại tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung cho chị N và anh K.

[7]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8]. Xét luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh K và bà T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 244, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025;

- Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 16, Khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình.
- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận chị Bùi Thị Yến N và anh Lê Hoàng K là vợ chồng.
2. *Về con chung và nợ chung:* Không có, nên không xem xét.
3. *Về tài sản chung:*
 - 3.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Bùi Thị Yến N về việc yêu cầu anh K hoàn trả là 1,5 cây vàng 24K và 7,5 chỉ vàng 18K và yêu cầu anh K trả lại toàn bộ tài sản cá nhân bao gồm giày, dép, vali, 03 album ảnh cưới và các vật dụng cá nhân khác.
 - 3.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân tố chia tài sản chung của anh Lê Hoàng K về việc yêu cầu chị N trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị của sổ vàng cưới, trả số tiền nợ là 204.932.669 đồng (*Hai trăm linh bốn triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn, sáu trăm sáu mươi chín đồng*), 01 (một) chiếc điện thoại nhãn hiệu APPLE loại Iphone 16 Pro Max 256 GB và 01 (một) chiếc nhẫn kim cương.
4. *Về án phí:*
 - 4.1. Chị Bùi Thị Yến N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 6.750.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị N đã nộp. Hoàn trả lại cho chị N số tiền 6.450.000 đồng (*Sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0009060 ngày 26/11/2025 và số tiền là 312.500 đồng (*Ba trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) theo Biên lai thu số 0010893 ngày 25/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.
 - 4.2. Hoàn trả lại cho anh Lê Hoàng K số tiền 10.323.000 đồng (*Mười triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng*) tạm ứng án phí anh K đã nộp theo Biên lai thu số 0001434 ngày 22/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.
5. *Về quyền kháng cáo:* Chị N, anh K, bà T và người đại diện theo ủy quyền của anh K và bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.
6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân

sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4-Dồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Thạch Hải Âu